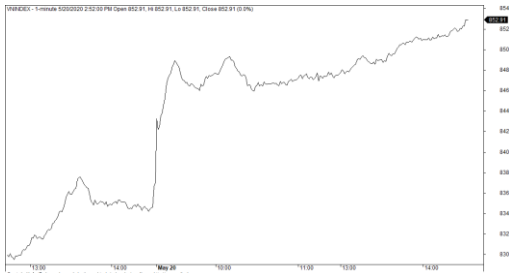


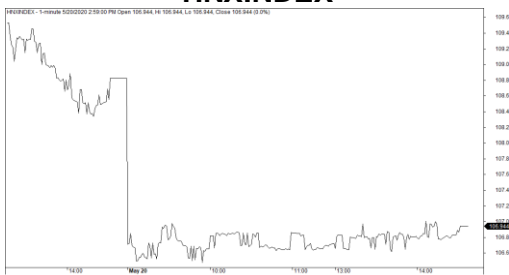
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	852.91	106.94	54.01
% ngày	0.83%	-1.74%	0.39%
% tuần	2.24%	-4.40%	0.52%
% tháng	7.29%	-2.50%	2.60%
% năm	-13.60%	0.59%	-2.35%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,438	467	455
TB 1 tuần	5,909	538	560
TB 1 tháng	5,107	487	324
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	629.62	2.42	22.26
Bán	515.89	2.51	29.19
Giá trị ròng	113.73	-0.08	-6.93
Độ rộng TT			
Mã Tăng	161	75	94
Mã Giảm	141	64	91
Không Đổi	91	232	718
Chỉ số chính			
P/E	13.76	9.52	15.89
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,953	204	822
LS Cổ tức	4.43%	2.27%	4.85%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch khá giằng co và dần hồi phục chậm chạp về cuối phiên nhờ một số trụ lớn. Chỉ số VN-Index đóng cửa tại 852.91 điểm tăng 0.83%. Chỉ số HNX-Index ngược lại yếu hơn khi giảm 1.74% chốt tại 106.94 điểm; chỉ số Upcom-Index tăng 0.39% chốt tại 54.01 điểm. Thanh khoản đạt gần 4,600 tỷ đồng khớp lệnh trên cả 3 sàn giảm gần 26% so với phiên liền trước.

Độ rộng thị trường cân bằng trên sàn HSX với VN-Index có 161 mã tăng và 141 mã giảm. Đà tăng hôm nay đến chủ yếu từ nhóm Large-Cap trong đó nhóm cổ phiếu Vingroup (VHM(+5.3%), VRE(+6.6%)) đóng vai trò kích hoạt và dẫn dắt đà tăng. Nhóm Thực phẩm-Đồ uống (VNM, MSN, KDC), Phân bón (DCM, DPM, BFC) tăng vượt trội so với thị trường. Nhóm cổ phiếu Ngân hàng có sự suy yếu rõ khi chỉ mỗi STB(+5.1%) tăng thực sự nổi bật trong phiên.

Dòng tiền đầu cơ hoạt động tích cực tiêu biểu với các cái tên HAG(+6.9%), ROS(+6.8%), TTF(+6.8%), AMD(+5.5%), HAI(+4.1%), HNG(+1.4%).

Khối ngoại mua ròng 106 tỷ đồng toàn thị trường. VHM(95.3 tỷ), chứng chỉ quỹ FUEVFVND(78.2 tỷ), VNM(52.1 tỷ) dẫn đầu ở chiều mua ròng. Ở chiều ngược lại, HPG(39.6 tỷ) và DPM(23.9 tỷ) bị bán ròng nhiều nhất..

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng đà tăng ngắn hạn có thể sẽ tiếp tục duy trì kèm thanh khoản thấp trong vài phiên tới. Đồng thời, chỉ số VN-Index và chỉ số VN30 có thể sẽ sớm kiểm định các mức 880 và 833 điểm trong vài phiên tới, điểm tiêu cực chúng tôi nhận thấy là dòng tiền ngắn hạn suy yếu và thị trường có sự phân hóa khi đà tăng của thị trường vẫn chủ yếu tập trung ở nhóm ngân hàng và một vài cổ phiếu vốn hóa lớn (trong đó có nhóm cổ phiếu VIC, VHM, VRE). Ngoài ra, rủi ro ngắn hạn ở nhóm Midcaps và Smallcaps cũng có chiều hướng gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 816.45 điểm của chỉ số VN-Index và 112.44 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục nắm giữ và hạn chế mua mới hoặc không nên gia tăng tỷ trọng cổ phiếu ở giai đoạn hiện tại. Đồng thời, các nhà đầu tư có thể cân nhắc hạ một phần tỷ trọng cổ phiếu ở các nhịp tăng tới và chờ mua ở nhịp điều chỉnh.

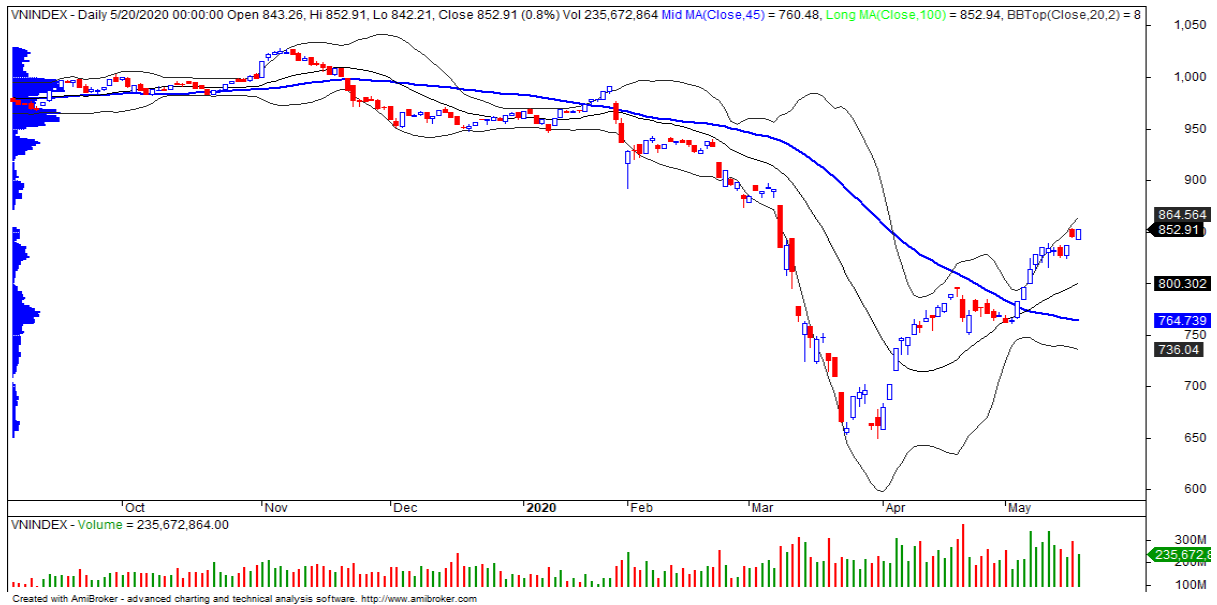
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 82% cổ phiếu/18% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

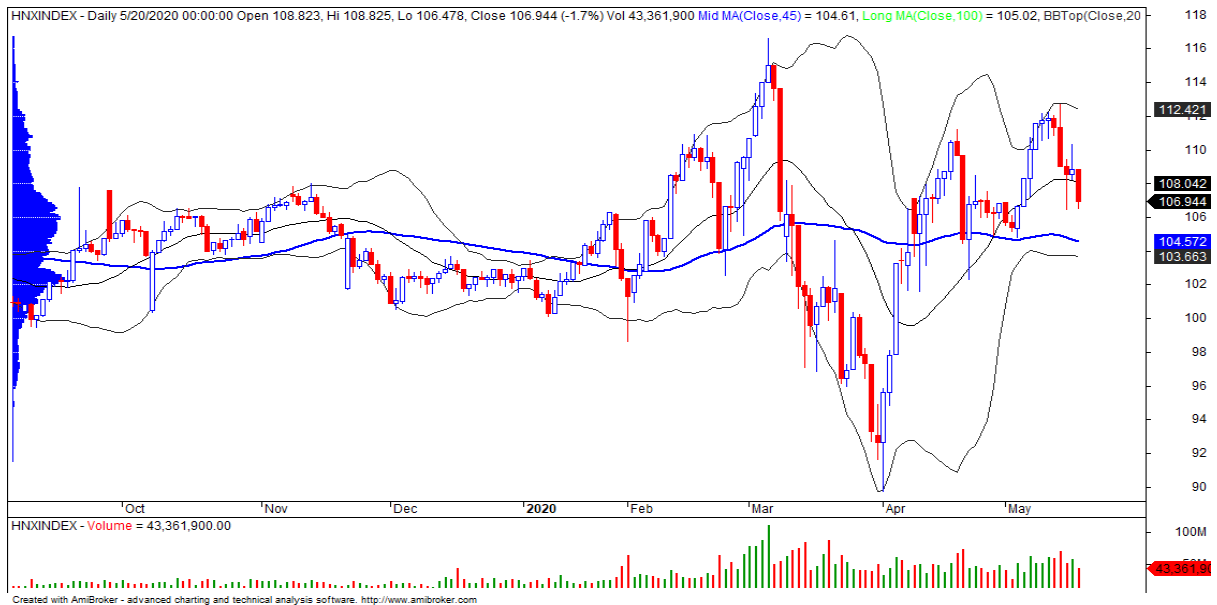


We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.55	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-1.95%	
ACB	22.20	TĂNG	TĂNG	20.60	20.88	7.77%			22.19		
ACV	61.90	TĂNG	TĂNG	49.50	56.25	25.05%		59.30	46.68	4.38%	
ANV	18.20	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	22.56%		16.80	13.42	8.33%	
ASM	5.38	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	29.64%		4.76	3.84	13.03%	
BFC	12.45	TĂNG	TĂNG	11.95	11.48	4.18%		12.25	10.21	1.63%	
BID	39.15	TĂNG	GIẢM	36.70	36.91	6.68%			40.35		
BMP	46.80	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	23.32%		45.00	38.44	4.00%	
BSR	6.50	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	6.56%			6.90		
BVH	49.50	TĂNG	TĂNG	39.50	46.32	25.32%		48.45	36.52	2.17%	
BWE	21.55	TĂNG	TĂNG	18.00	20.38	19.72%		20.45	18.02	5.38%	
CEO	7.50	TĂNG	TĂNG	6.80	6.96	10.29%		7.50	7.29	0.00%	MUA
CII	20.50	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-2.38%			21.58		
CMG	28.25	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	10.78%		29.50	23.08	-4.24%	
CMX	16.55	GIẢM	TĂNG		18.18			13.50	9.47	22.59%	
CSM	15.90	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	29.80%	
CTD	69.70	TĂNG	TĂNG	54.20	63.82	28.60%		61.70	48.92	12.97%	
CTG	22.30	TĂNG	TĂNG	20.10	20.54	10.95%			21.98		
CTR	45.90	TĂNG	TĂNG	34.50	41.16	33.04%		42.00	30.50	9.29%	
CVT	17.50	TĂNG	TĂNG	17.55	16.48	-0.28%		17.80	14.70	-1.69%	
DCM	8.67	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	47.95%		6.40	6.89	35.47%	
DGC	32.30	TĂNG	TĂNG	22.50	29.77	43.56%		24.40	23.81	32.38%	
DGW	27.40	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	34.31%		23.70	20.93	15.61%	
DHA	33.90	TĂNG	TĂNG	31.55	31.62	7.45%		33.00	28.08	2.73%	
DHC	35.65	GIẢM	TĂNG	34.00	35.79	5.28%	BÁN	38.00	32.12	-6.18%	
DHG	92.10	TĂNG	TĂNG	82.50	89.25	11.64%		96.00	79.82	-4.06%	
DIG	12.35	TĂNG	GIẢM	11.55	11.25	6.93%			12.63		
DPG	26.80	TĂNG	GIẢM	26.50	24.53	1.13%			29.59		
DPM	14.25	GIẢM	TĂNG		14.70			13.70	12.16	4.01%	
DPR	37.60	TĂNG	GIẢM	36.15	36.13	4.01%			39.12		
DQC	17.75	TĂNG	TĂNG	16.75	15.98	5.97%		16.00	15.06	10.94%	
DRC	18.95	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	13.47%		18.85	16.16	0.53%	
DXG	10.90	TĂNG	TĂNG	8.89	9.91	22.61%			10.75		
EIB	16.30	TĂNG	GIẢM	15.75	15.15	3.49%			17.10		



We Create Fortune

FCN	9.20	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	21.37%		8.98	7.27	2.45%	
FMC	26.70	TĂNG	TĂNG	18.70	24.67	42.78%		19.95	20.35	33.83%	
FPT	48.90	TĂNG	TĂNG	38.08	46.64	28.41%		43.72	38.55	11.85%	
GAS	74.20	TĂNG	TĂNG	63.00	70.15	17.78%		70.90	70.18	4.65%	MUA
GEX	16.80	TĂNG	TĂNG	16.40	16.05	2.44%		16.65	13.00	0.90%	
GIL	18.95	TĂNG	GIẢM	17.20	18.33	10.17%			19.02		
GMD	19.50	TĂNG	TĂNG	16.50	18.27	18.18%		18.35	15.11	6.27%	
GTN	17.30	TĂNG	TĂNG	15.00	16.13	15.33%		17.20	17.14	0.58%	MUA
GVR	12.80	TĂNG	TĂNG	10.10	11.42	26.73%		11.15	8.35	14.80%	
HAG	4.16	TĂNG	TĂNG	2.81	3.61	48.04%		3.38	2.95	23.08%	
HAX	11.90	TĂNG	TĂNG	11.30	10.84	5.31%		11.20	8.83	6.25%	
HBC	8.75	TĂNG	TĂNG	7.31	8.15	19.70%		8.51	8.49	2.82%	MUA
HCM	18.50	TĂNG	TĂNG	13.55	17.33	36.53%		15.45	13.12	19.74%	
HDB	23.45	TĂNG	TĂNG	20.50	21.89	14.39%		22.85	22.50	2.63%	MUA
HDC	18.75	TĂNG	GIẢM	17.65	17.68	6.23%			18.98		
HDG	26.45	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	3.73%		25.65	18.75	3.12%	
HNG	14.20	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	10.94%		14.40	13.55	-1.39%	MUA
HPG	26.45	TĂNG	TĂNG	18.85	24.58	40.32%		20.70	18.82	27.78%	
HSG	9.53	TĂNG	TĂNG	5.56	8.95	71.40%		6.78	6.20	40.56%	
HT1	13.70	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	14.64%		12.90	11.13	6.20%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.94	0.00%	MUA
HVN	27.25	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	31.96%		25.85	22.45	5.42%	
KBC	13.05	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	11.06%			12.90		
KDH	22.20	TĂNG	TĂNG	20.00	21.71	11.00%		21.35	18.60	3.98%	
KSB	20.40	TĂNG	TĂNG	14.00	18.78	45.71%		18.35	14.55	11.17%	
LCG	6.18	TĂNG	TĂNG	4.51	5.65	37.03%		5.45	4.45	13.39%	
LDG	5.27	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-3.13%			5.81		
LHG	17.10	TĂNG	TĂNG	12.60	16.50	35.71%		14.95	14.37	14.38%	
LPB	7.60	TĂNG	TĂNG	7.10	6.92	7.04%			7.48		
MBB	17.30	TĂNG	TĂNG	15.75	16.39	9.84%		17.00	13.48	1.76%	
MPC	26.80	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	28.85%		24.10	18.71	11.20%	
MSN	63.80	TĂNG	TĂNG	61.00	59.04	4.59%		60.20	49.69	5.98%	
MSR	14.80	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	-1.33%			16.05		
MWG	86.50	TĂNG	TĂNG	69.90	81.58	23.75%		82.00	66.07	5.49%	
NDN	17.00	TĂNG	TĂNG	15.80	15.89	7.59%		16.20	13.40	4.94%	
NKG	7.17	TĂNG	TĂNG	5.27	6.71	36.05%		6.47	5.12	10.82%	
NLG	23.70	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.94%		24.20	23.41	-2.07%	MUA
NT2	20.80	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	14.92%		20.65	18.01	0.73%	
NTL	17.55	TĂNG	GIẢM	17.50	16.89	0.29%			19.42		

We Create Fortune

NVL	53.10	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	0.19%			55.62		
OIL	8.10	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	9.46%		7.70	6.03	5.19%	
PAC	22.70	TĂNG	TĂNG	18.85	21.66	20.42%		20.40	18.59	11.27%	
PC1	17.10	TĂNG	TĂNG	11.80	15.97	44.92%		13.95	12.61	22.58%	
PDR	28.10	TĂNG	TĂNG	26.80	26.75	4.85%		26.80	24.33	4.85%	
PHR	45.30	TĂNG	TĂNG	38.85	42.91	16.60%		44.30	35.48	2.26%	
PLX	46.85	TĂNG	TĂNG	39.97	43.72	17.22%		43.80	34.52	6.96%	
PNJ	64.00	TĂNG	TĂNG	55.50	59.97	15.32%		59.70	47.57	7.20%	
POW	10.20	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.31	6.81%	
PVT	10.75	TĂNG	TĂNG	10.65	10.14	0.94%		10.30	8.03	4.37%	
PPC	24.20	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-4.91%	
PTB	46.35	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	17.79%		47.00	35.60	-1.38%	
PVB	14.50	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	26.09%	
PVD	10.95	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	5.80%		9.80	7.20	11.73%	
PVI	31.00	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.19%		30.70	27.71	0.98%	
PVS	12.90	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	14.16%		12.80	12.44	0.78%	MUA
PXS	4.40	TĂNG	TĂNG	3.98	4.17	10.55%		3.70	2.54	18.92%	
QNS	23.90	TĂNG	TĂNG	22.60	22.95	5.75%			23.73		
REE	31.40	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	3.97%			31.90		
SAB	172.50	TĂNG	TĂNG	172.00	160.80	0.29%		165.40	138.89	4.29%	
SAM	9.30	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	25.68%	
SCR	4.66	TĂNG	GIẢM	4.30	4.40	8.37%			4.82		
SHI	8.50	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	-2.30%			9.06		
SJS	19.00	TĂNG	TĂNG	17.10	18.26	11.11%		19.50	14.92	-2.56%	
SKG	10.40	TĂNG	TĂNG	7.90	9.53	31.65%		9.19	8.15	13.17%	
SSI	14.30	TĂNG	TĂNG	13.25	13.40	7.92%		13.30	10.73	7.52%	
STB	10.40	TĂNG	TĂNG	8.93	9.34	16.46%		9.73	7.47	6.89%	
TCB	21.05	TĂNG	TĂNG	16.95	19.80	24.19%		18.90	14.91	11.38%	
TCM	16.50	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	-1.49%		16.10	15.44	2.48%	MUA
TDH	8.70	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	0.35%		8.88	6.74	-2.03%	
TLH	3.22	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	11.81%		3.28	3.12	-1.83%	MUA
TNG	13.50	GIẢM	TĂNG		13.86			11.70	9.15	15.38%	
VCB	79.60	TĂNG	TĂNG	65.00	74.89	22.46%		76.00	73.63	4.74%	MUA
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.66				26.09		
VCS	65.50	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-1.50%			68.26		
VGC	17.30	TĂNG	TĂNG	14.90	16.56	16.11%		16.65	14.70	3.90%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.36	-2.38%	
VHC	34.10	TĂNG	TĂNG	25.10	30.30	35.86%		28.70	23.78	18.82%	
VHM	77.10	TĂNG	TĂNG	66.00	68.58	16.82%		67.10	55.36	14.90%	

We Create Fortune

VIB	15.10	TĂNG	GIẢM	14.70	14.54	2.72%			15.52		
VIC	96.60	TĂNG	TĂNG	86.80	92.11	11.29%		95.00	81.54	1.68%	
VIP	4.98	TĂNG	TĂNG	4.33	4.68	15.01%		4.77	3.84	4.40%	
VJC	113.70	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	4.22%		117.40	101.35	-3.15%	
VND	12.20	TĂNG	GIẢM	11.80	11.38	3.39%			12.80		
VNG	13.90	TĂNG	GIẢM	13.40	13.11	3.73%			14.72		
VNM	114.00	TĂNG	TĂNG	105.00	106.80	8.57%		102.80	90.58	10.89%	
VPB	24.60	TĂNG	TĂNG	22.80	23.51	7.89%		22.80	16.17	7.89%	
VPI	42.40	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	0.95%		41.30	40.58	2.66%	
VRC	6.66	TĂNG	GIẢM	6.95	6.25	-4.17%			7.77		
VRE	26.55	TĂNG	TĂNG	26.55	25.53	0.00%	MUA	23.80	19.95	11.55%	
VSC	27.20	TĂNG	TĂNG	24.50	26.24	11.02%		23.90	22.28	13.81%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.20	TĂNG	TĂNG	20.60	20.88	7.77%			22.19		
BID	39.15	TĂNG	GIẢM	36.70	36.91	6.68%			40.35		
BSR	6.50	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	6.56%			6.90		
BVH	49.50	TĂNG	TĂNG	39.50	46.32	25.32%		48.45	36.52	2.17%	
CTG	22.30	TĂNG	TĂNG	20.10	20.54	10.95%			21.98		
FPT	48.90	TĂNG	TĂNG	38.08	46.64	28.41%		43.72	38.55	11.85%	
GAS	74.20	TĂNG	TĂNG	63.00	70.15	17.78%		70.90	70.18	4.65%	MUA
GEX	16.80	TĂNG	TĂNG	16.40	16.05	2.44%		16.65	13.00	0.90%	
GVR	12.80	TĂNG	TĂNG	10.10	11.42	26.73%		11.15	8.35	14.80%	
HDB	23.45	TĂNG	TĂNG	20.50	21.89	14.39%		22.85	22.50	2.63%	MUA
HNG	14.20	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	10.94%		14.40	13.55	-1.39%	MUA
HPG	26.45	TĂNG	TĂNG	18.85	24.58	40.32%		20.70	18.82	27.78%	
HVN	27.25	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	31.96%		25.85	22.45	5.42%	
KDH	22.20	TĂNG	TĂNG	20.00	21.71	11.00%		21.35	18.60	3.98%	
MBB	17.30	TĂNG	TĂNG	15.75	16.39	9.84%		17.00	13.48	1.76%	
MSN	63.80	TĂNG	TĂNG	61.00	59.04	4.59%		60.20	49.69	5.98%	
MWG	86.50	TĂNG	TĂNG	69.90	81.58	23.75%		82.00	66.07	5.49%	
NVL	53.10	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	0.19%			55.62		
OIL	8.10	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	9.46%		7.70	6.03	5.19%	
PLX	46.85	TĂNG	TĂNG	39.97	43.72	17.22%		43.80	34.52	6.96%	
PNJ	64.00	TĂNG	TĂNG	55.50	59.97	15.32%		59.70	47.57	7.20%	

We Create Fortune

POW	10.20	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.31	6.81%	
QNS	23.90	TĂNG	TĂNG	22.60	22.95	5.75%			23.73		
REE	31.40	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	3.97%			31.90		
ROS	3.62	GIẢM	GIẢM		3.73				6.07		
SBT	14.95	TĂNG	GIẢM	14.00	13.91	6.79%			15.86		
SSI	14.30	TĂNG	TĂNG	13.25	13.40	7.92%		13.30	10.73	7.52%	
STB	10.40	TĂNG	TĂNG	8.93	9.34	16.46%		9.73	7.47	6.89%	
TCB	21.05	TĂNG	TĂNG	16.95	19.80	24.19%		18.90	14.91	11.38%	
TPB	21.95	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	17.07%			23.94		
VCB	79.60	TĂNG	TĂNG	65.00	74.89	22.46%		76.00	73.63	4.74%	MUA
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.66				26.09		
VCS	65.50	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-1.50%			68.26		
VEA	41.30	TĂNG	GIẢM	31.50	36.23	31.11%			59.45		
VGI	30.70	TĂNG	TĂNG	22.60	26.07	35.84%		26.40	20.63	16.29%	
VHM	77.10	TĂNG	TĂNG	66.00	68.58	16.82%		67.10	55.36	14.90%	
VIB	15.10	TĂNG	GIẢM	14.70	14.54	2.72%			15.52		
VIC	96.60	TĂNG	TĂNG	86.80	92.11	11.29%		95.00	81.54	1.68%	
VJC	113.70	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	4.22%		117.40	101.35	-3.15%	
VNM	114.00	TĂNG	TĂNG	105.00	106.80	8.57%		102.80	90.58	10.89%	
VPB	24.60	TĂNG	TĂNG	22.80	23.51	7.89%		22.80	16.17	7.89%	
VRE	26.55	TĂNG	TĂNG	26.55	25.53	0.00%	MUA	23.80	19.95	11.55%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.55	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-1.95%	
ANV	18.20	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	22.56%		16.80	13.42	8.33%	
ASM	5.38	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	29.64%		4.76	3.84	13.03%	
BMI	21.75	TĂNG	TĂNG	16.95	20.05	28.32%		21.00	16.49	3.57%	
BMP	46.80	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	23.32%		45.00	38.44	4.00%	
BWE	21.55	TĂNG	TĂNG	18.00	20.38	19.72%		20.45	18.02	5.38%	
CEO	7.50	TĂNG	TĂNG	6.80	6.96	10.29%		7.50	7.29	0.00%	MUA
CII	20.50	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-2.38%			21.58		
CRE	15.20	GIẢM	GIẢM		16.16				17.38		
CTI	19.00	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-6.40%			22.26		
CTR	45.90	TĂNG	TĂNG	34.50	41.16	33.04%		42.00	30.50	9.29%	
D2D	57.00	TĂNG	GIẢM	57.00	54.33	0.00%			57.71		

We Create Fortune

DBD	51.20	TĂNG	TĂNG	48.80	49.77	4.92%		51.40	45.68	-0.39%	
DCM	8.67	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	47.95%		6.40	6.89	35.47%	
DGW	27.40	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	34.31%		23.70	20.93	15.61%	
DHC	35.65	GIẢM	TĂNG	34.00	35.79	5.28%	BÁN	38.00	32.12	-6.18%	
DIG	12.35	TĂNG	GIẢM	11.55	11.25	6.93%			12.63		
DPG	26.80	TĂNG	GIẢM	26.50	24.53	1.13%			29.59		
DPM	14.25	GIẢM	TĂNG		14.70			13.70	12.16	4.01%	
DRC	18.95	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	13.47%		18.85	16.16	0.53%	
DXG	10.90	TĂNG	TĂNG	8.89	9.91	22.61%			10.75		
E1VFN30	13.45	TĂNG	TĂNG	11.22	12.86	19.88%		12.25	10.69	9.80%	
FCN	9.20	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	21.37%		8.98	7.27	2.45%	
FLC	2.92	TĂNG	GIẢM	3.02	2.75	-3.31%			3.57		
GEG	21.20	TĂNG	GIẢM	20.80	20.40	1.92%			22.70		
GMD	19.50	TĂNG	TĂNG	16.50	18.27	18.18%		18.35	15.11	6.27%	
GTN	17.30	TĂNG	TĂNG	15.00	16.13	15.33%		17.20	17.14	0.58%	MUA
HAG	4.16	TĂNG	TĂNG	2.81	3.61	48.04%		3.38	2.95	23.08%	
HBC	8.75	TĂNG	TĂNG	7.31	8.15	19.70%		8.51	8.49	2.82%	MUA
HCM	18.50	TĂNG	TĂNG	13.55	17.33	36.53%		15.45	13.12	19.74%	
HDC	18.75	TĂNG	GIẢM	17.65	17.68	6.23%			18.98		
HDG	26.45	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	3.73%		25.65	18.75	3.12%	
HPX	26.90	TĂNG	#N/A	28.00	26.08	-3.93%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	9.53	TĂNG	TĂNG	5.56	8.95	71.40%		6.78	6.20	40.56%	
HT1	13.70	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	14.64%		12.90	11.13	6.20%	
HTM	12.00	TĂNG	GIẢM	12.80	10.95	-6.25%			15.81		
IBC	21.80	TĂNG	TĂNG	21.00	20.47	3.81%			21.69		
IDI	4.28	TĂNG	TĂNG	3.31	4.02	29.31%		3.88	3.02	10.31%	
IJC	12.00	TĂNG	TĂNG	9.12	11.70	31.58%		11.30	9.00	6.19%	
ITA	2.63	TĂNG	TĂNG	2.06	2.51	27.67%		2.42	2.09	8.68%	
KBC	13.05	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	11.06%			12.90		
KDC	26.40	TĂNG	TĂNG	16.90	22.53	56.21%		20.30	16.03	30.05%	
KOS	29.00	TĂNG	TĂNG	28.80	27.40	0.69%		26.30	26.55	10.27%	
KSB	20.40	TĂNG	TĂNG	14.00	18.78	45.71%		18.35	14.55	11.17%	
LDG	5.27	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-3.13%			5.81		
LPB	7.60	TĂNG	TĂNG	7.10	6.92	7.04%			7.48		
MBG	8.00	TĂNG	GIẢM	7.40	7.74	8.11%			14.73		
MBS	9.60	TĂNG	GIẢM	9.90	9.13	-3.03%			10.74		
MPC	26.80	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	28.85%		24.10	18.71	11.20%	
NBB	19.25	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-3.99%		18.80	16.60	2.39%	

We Create Fortune

NKG	7.17	TĂNG	TĂNG	5.27	6.71	36.05%		6.47	5.12	10.82%	
NLG	23.70	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.94%		24.20	23.41	-2.07%	MUA
NT2	20.80	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	14.92%		20.65	18.01	0.73%	
NTL	17.55	TĂNG	GIẢM	17.00	16.89	3.24%			19.42		
NVB	8.00	GIẢM	GIẢM		8.28				8.87		
OGC	3.19	TĂNG	TĂNG	2.67	3.11	19.48%		2.98	2.71	7.05%	
PC1	17.10	TĂNG	TĂNG	11.80	15.97	44.92%		13.95	12.61	22.58%	
PDR	28.10	TĂNG	TĂNG	26.80	26.75	4.85%		26.80	24.33	4.85%	
PHR	45.30	TĂNG	TĂNG	38.85	42.91	16.60%		44.30	35.48	2.26%	
PPC	24.20	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-4.91%	
PTB	46.35	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	17.79%		47.00	35.60	-1.38%	
PVD	10.95	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	5.80%		9.80	7.20	11.73%	
PVI	31.00	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.19%		30.70	27.71	0.98%	
PVS	12.90	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	14.16%		12.80	12.44	0.78%	MUA
PVT	10.75	TĂNG	TĂNG	10.65	10.14	0.94%		10.30	8.03	4.37%	
QCG	8.05	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	24.61%		7.65	5.62	5.23%	
SCR	4.66	TĂNG	GIẢM	4.30	4.40	8.37%			4.82		
SGP	7.10	TĂNG	TĂNG	5.90	6.07	20.34%			6.54		
SHB	13.10	GIẢM	GIẢM		16.52			7.10	14.43	103.23%	
SHS	8.80	TĂNG	TĂNG	9.20	8.25	-4.35%		8.20	7.12	7.32%	
SZC	19.00	TĂNG	TĂNG	14.30	17.68	32.87%		16.60	14.82	14.46%	
TCH	22.30	TĂNG	GIẢM	20.55	21.03	8.52%			23.67		
TCM	16.50	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	-1.49%		16.10	15.44	2.48%	MUA
TDH	8.70	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	0.35%		8.88	6.74	-2.03%	
TNG	13.50	GIẢM	TĂNG		13.86			11.70	9.15	15.38%	
TTB	3.55	TĂNG	GIẢM	2.69	3.15	31.97%			3.86		
VGC	17.30	TĂNG	TĂNG	14.90	16.56	16.11%		16.65	14.70	3.90%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.36	-2.38%	
VHC	34.10	TĂNG	TĂNG	25.10	30.30	35.86%		28.70	23.78	18.82%	
VND	12.20	TĂNG	GIẢM	11.80	11.38	3.39%			12.80		
VNG	13.90	TĂNG	GIẢM	13.40	13.11	3.73%			14.72		
VPI	42.40	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	0.95%		41.30	40.58	2.66%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.00	TĂNG	GIẢM	5.20	4.56	-3.85%			5.92		
AGR	3.36	TĂNG	TĂNG	2.78	3.14	20.86%		3.01	2.34	11.63%	
AMD	3.28	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	0.00%			4.02		
APG	8.80	GIẢM	GIẢM	8.75	8.86	1.26%	BÁN		9.84		
ART	2.80	TĂNG	GIẢM	2.50	2.61	12.00%		3.20	3.02	-5.52%	MUA
BCG	5.69	TĂNG	GIẢM	5.60	5.30	1.61%		5.82	5.72	-1.66%	MUA
C4G	7.30	TĂNG	TĂNG	4.50	6.62	62.22%		5.50	4.53	32.73%	
C69	6.00	TĂNG	GIẢM	7.00	5.96	-14.29%			7.87		
CCL	7.19	TĂNG	TĂNG	4.68	6.86	53.63%		6.01	5.42	19.63%	
CVT	17.50	TĂNG	TĂNG	17.55	16.48	-0.28%		17.80	14.70	-1.69%	
DAH	12.50	TĂNG	TĂNG	9.26	10.48	34.99%		10.70	10.18	16.82%	MUA
DLG	1.51	GIẢM	GIẢM		1.58				1.89		
DRH	6.47	TĂNG	TĂNG	5.48	5.78	18.07%		5.08	3.56	27.36%	
DTD	12.30	TĂNG	GIẢM	12.30	11.31	0.00%			12.32		
EVG	2.54	GIẢM	GIẢM		2.68				2.73		
FIT	6.06	GIẢM	GIẢM		6.47				7.35		
FTM	1.56	TĂNG	GIẢM	1.60	1.44	-2.50%			2.09		
FUES SV50	11.70	TĂNG	TĂNG	10.70	11.10	9.35%		10.40	9.72	12.50%	
GKM	17.70	TĂNG	TĂNG	15.70	16.98	12.74%		14.90	16.26	18.79%	
HAH	10.95	TĂNG	TĂNG	9.44	10.50	16.00%		10.40	9.08	5.29%	
HAI	3.08	GIẢM	GIẢM		3.12				3.91		
HAR	2.86	TĂNG	GIẢM	2.88	2.68	-0.69%			3.15		
HDA	8.20	GIẢM	TĂNG		8.74			8.50	7.09	-3.53%	
HHP	12.50	GIẢM	TĂNG		12.99			13.20	11.95	-5.30%	
HHS	4.13	TĂNG	TĂNG	3.68	3.98	12.23%		4.17	3.13	-0.96%	
HID	2.45	TĂNG	GIẢM	2.34	2.32	4.70%			2.53		
HII	13.00	GIẢM	TĂNG		13.00			11.00	11.88	18.18%	
HQC	1.08	GIẢM	GIẢM		1.13				1.31		
HSL	5.62	GIẢM	TĂNG		6.04			5.35	4.43	5.05%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.94	0.00%	MUA
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.74				6.74		
HVH	7.87	TĂNG	GIẢM	8.20	7.40	-4.02%			9.52		
IDJ	13.50	GIẢM	GIẢM		15.29				19.86		

We Create Fortune

JVC	2.70	TĂNG	GIẢM	2.88	2.61	-6.25%			3.00		
KLF	2.00	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-16.67%	
LCG	6.18	TĂNG	TĂNG	4.51	5.65	37.03%		5.45	4.45	13.39%	
LGL	4.80	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	17.10	TĂNG	TĂNG	12.60	16.50	35.71%		14.95	14.37	14.38%	
LMH	1.07	TĂNG	GIẢM	1.21	1.06	-11.57%			2.13		
MST	2.80	TĂNG	GIẢM	2.90	2.52	-3.45%			3.86		
NDN	17.00	TĂNG	TĂNG	15.80	15.89	7.59%		16.20	13.40	4.94%	
PHC	9.60	TĂNG	GIẢM	10.50	9.42	-8.57%			10.81		
PLP	8.90	TĂNG	TĂNG	6.94	7.66	28.24%			8.53		
PVB	14.50	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	26.09%	
PVC	5.40	TĂNG	TĂNG	4.90	5.02	10.20%		5.30	5.27	1.89%	MUA
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM		1.04				1.06		
PXL	8.90	TĂNG	TĂNG	8.10	8.37	9.88%		6.70	7.05	32.84%	
SHI	8.50	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	-2.30%			9.06		
SJF	1.90	TĂNG	TĂNG	1.44	1.81	31.94%		1.73	1.39	9.83%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.57				0.93		
TDC	7.92	TĂNG	TĂNG	7.06	7.55	12.18%		7.69	6.56	2.99%	
TIG	6.60	TĂNG	GIẢM	5.30	5.87	24.53%			6.68		
TLH	3.22	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	11.81%		3.28	3.12	-1.83%	MUA
TNA	16.95	TĂNG	GIẢM	16.30	14.33	3.99%			18.23		
TNI	10.40	TĂNG	GIẢM	10.60	10.12	-1.89%			10.85		
TSC	2.34	GIẢM	GIẢM		2.50				2.78		
TTF	2.52	TĂNG	TĂNG	2.15	2.31	17.21%		2.52	2.44	0.00%	MUA
TTH	2.00	TĂNG	GIẢM	1.90	1.93	5.26%			2.11		
TVC	28.70	TĂNG	GIẢM	27.20	27.57	5.51%			29.11		
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-2.96%	
VCR	10.30	TĂNG	TĂNG	8.90	9.50	15.73%		12.90	7.61	-20.16%	
VNA	2.80	TĂNG	GIẢM	2.30	2.26	21.74%			2.84		
VNE	4.75	TĂNG	TĂNG	3.65	4.32	30.14%		4.52	3.62	5.09%	MUA
VRC	6.66	TĂNG	GIẢM	6.95	6.25	-4.17%			7.77		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	852.91	0.83%	HNI	106.94	-1.74%	UPCoM	54.01	0.39%
VN30	803.32	0.50%	HN30	209.75	-1.35%			
VN Mid	844.91	0.08%	VNX	769.74	0.70%			
VN Small	721.22	0.56%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	629.62		Mua	2.42		Mua	22.26	
Bán	515.89		Bán	2.51		Bán	29.19	
GT ròng	113.73		GT ròng	-0.08		GT ròng	-6.93	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HAG	270	6.94%	LAS	600	9.84%	EVF	523	7.16%
TNA	1100	6.94%	DGC	600	1.89%	VEA	1818	4.61%
KDC	1700	6.88%	NVB	100	1.27%	ACV	1999	3.33%
BFC	800	6.87%	NDN	200	1.19%	SIP	1692	2.10%
FRT	1500	6.85%	PLC	200	1.14%	CTR	693	1.54%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
GEX	-500	-2.89%	SHB	-1400	-9.66%	C4G	-188	-2.54%
SHI	-220	-2.52%	L14	-2200	-3.18%	BSR	-110	-1.67%
OGC	-70	-2.15%	PVS	-200	-1.53%	MML	-758	-1.46%
TCH	-450	-1.98%	CEO	-100	-1.32%	VIB	-224	-1.45%
VCI	-450	-1.84%	VCG	-100	-0.40%	OIL	-104	-1.27%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	326,405		ACB	36,913		ACV	130,546	
VCB	293,001		SHB	25,452		VEA	52,363	
VHM	240,792		VCG	11,131		MCH	47,526	
VNM	196,079		VCS	10,166		BCM	23,724	
BID	157,261		PVI	7,018		BSR	20,454	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
STB	24,591,810	10,570,460	SHB	7,895,368	2,920,050	LPB	2,565,542	2,827,877
ROS	13,943,400	9,485,228	KLF	4,720,922	8,346,173	BSR	2,200,890	4,210,745
HPG	11,848,470	9,634,133	ART	4,630,880	3,054,667	NTC	798,162	38,421
HAG	10,287,380	4,052,015	ACB	3,128,522	3,291,189	VIB	783,043	667,940
HSG	10,190,430	9,420,168	CEO	2,976,074	892,452	ACV	644,778	336,404

Nguồn: Bloomberg & YSVN

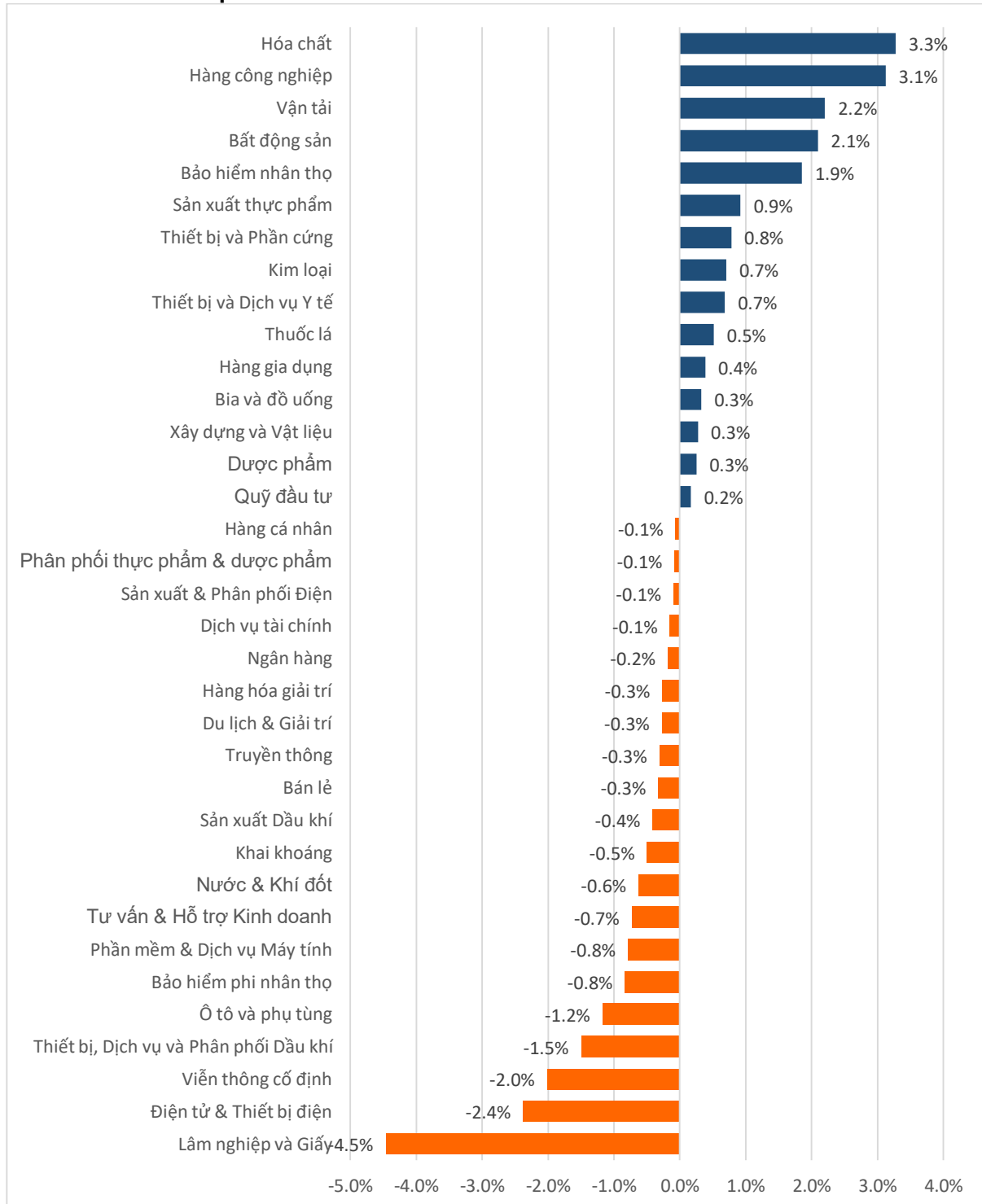
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



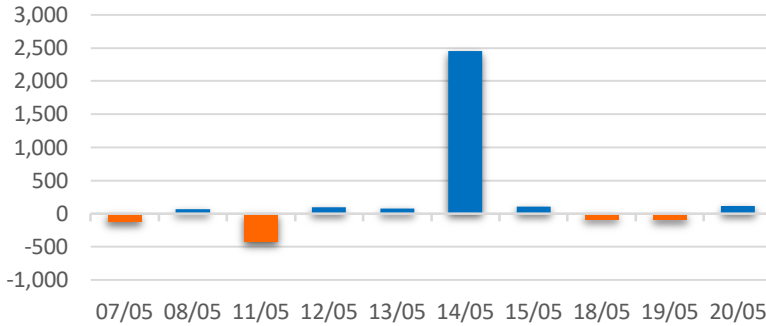
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

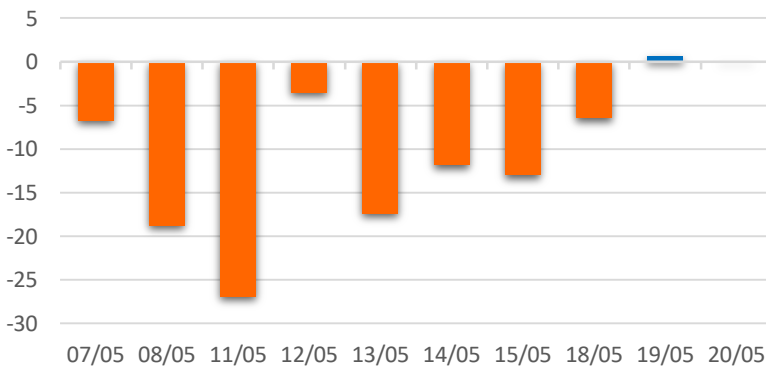
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VHM	95,365	HPG	39,676
VNM	52,137	DPM	23,891
VCB	24,250	VJC	13,084
PLX	17,195	BFC	12,952
MSN	9,801	E1VFN30	12,595

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

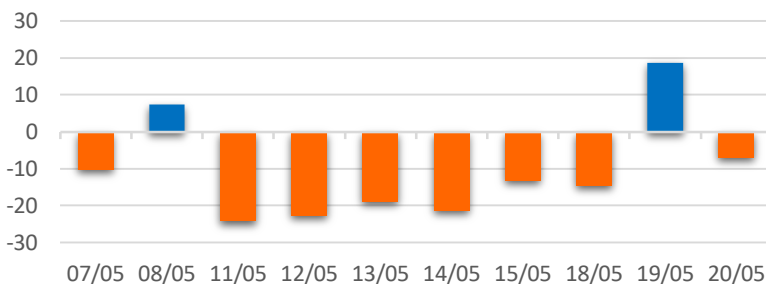
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
LHC	1,021	VCS	660
SHB	261	DGC	259
PVI	186	PGS	246
PLC	140	VCG	233
DHT	102	SHS	176

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	8,449	ACV	10,002
EVF	165	LPB	4,570
TND	66	QNS	2,342
ABI	14	VIB	415
MFS	10	VCA	78

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



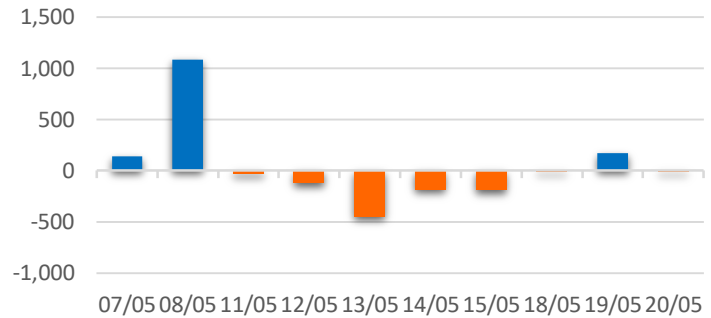
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

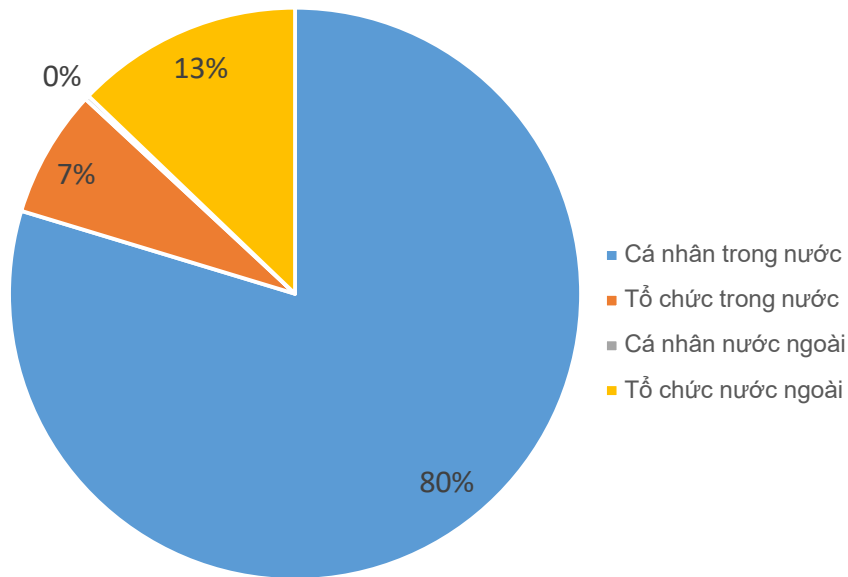
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
FPT	16,094	FUEVFN30	79,491
HPG	14,813	E1VFN30	17,008
MWG	14,184	HPG	7,986
E1VFN30	13,283	TCB	5,047
MBB	11,932	VCB	4,622

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

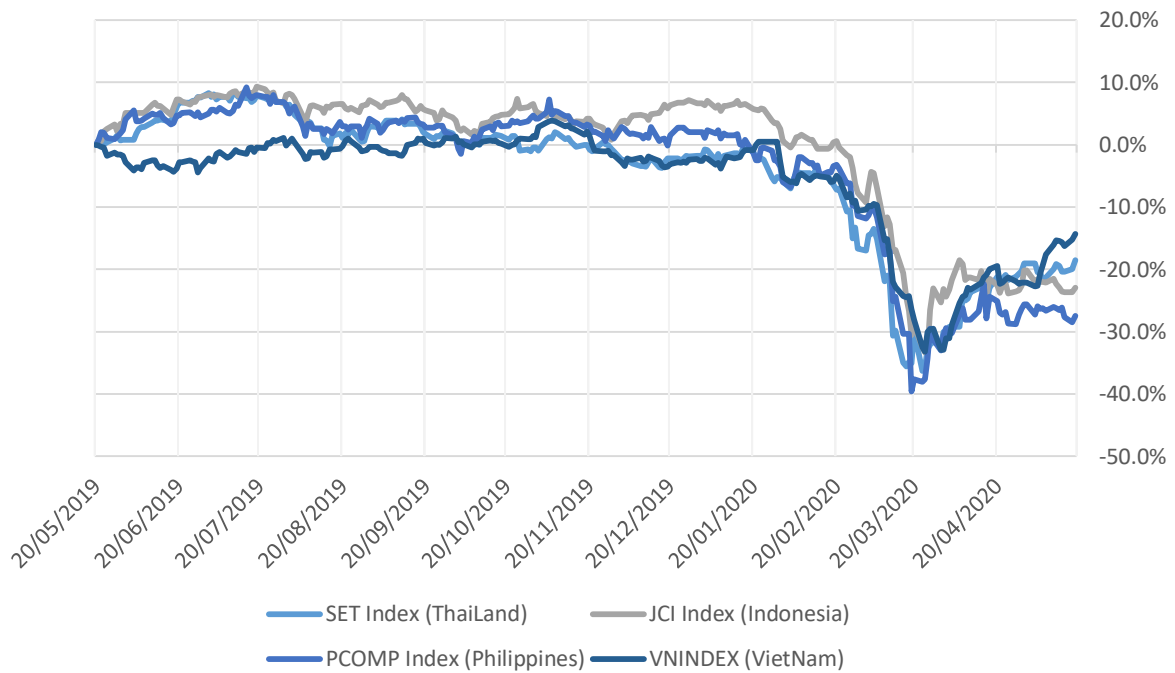


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

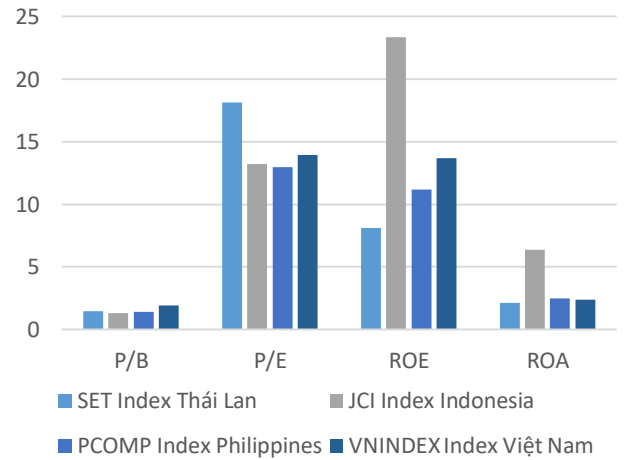
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.5x	1.3x	1.4x	1.9x
P/E		18.2x	13.2x	13.0x	13.9x
ROE	%	8.12	23.38	11.16	13.71
ROA	%	2.13	6.36	2.49	2.38
Vốn hóa	Tỷ USD	441.71	358.80	138.27	126.77
GTGD	Triệu USD	2.22	0.42	0.06	0.23
LS cổ tức	%	3.73	3.57	2.15	2.16

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written